

DANH SÁCH ĐIỂM CHUẨN TRÚNG TUYỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CỬU LONG 2026 – ĐỢT 1

(Đính kèm Quyết định số 3018/QĐ-ĐHCL ngày 10/8/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cửu Long)

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Điểm thi TN THPT	Điểm Học bạ	Điểm V-SAT
1	Y khoa	7720101	22	24	270
2	Y học cổ truyền	7720115	20	22	250
3	Răng – Hàm – Mặt	7720501	22	24	270
4	Dược học	7720201	20	22	250
5	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	18	19	240
6	Hộ sinh	7720302	18	19	240
7	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	18	19	240
8	Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603	18	19	240
9	Điều dưỡng, gồm các chuyên ngành: - Điều dưỡng - Gây mê hồi sức - Răng, Hàm, Mặt - Phục hồi chức năng - Dinh dưỡng học - Điều dưỡng - Y học cổ truyền	7720301	18	19	240
10	Marketing	7340115	15	18	225
11	Quản trị kinh doanh, gồm các chuyên ngành: - Quản trị Marketing - Quản trị kinh doanh - Quản lý kinh tế - Quản trị dịch vụ hàng không	7340101	15	18	225
12	Quản lý kinh tế	7310110	15	18	225
13	Kinh tế số	7310109	15	18	225
14	Kinh doanh thương mại, gồm các chuyên ngành: - Kinh doanh thương mại - Kinh doanh xuất nhập khẩu - Kinh doanh bất động sản - Logistic & Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu - Thương mại quốc tế	7340121	15	18	225
15	Tài chính – Ngân hàng, gồm các chuyên ngành: - Tài chính – Ngân hàng - Tài chính doanh nghiệp - Ngân hàng - Tài chính bảo hiểm và đầu tư - Thuế và hải quan	7340201	15	18	225
16	Công nghệ tài chính	7340205	15	18	225
17	Kế toán, gồm các chuyên ngành: - Kế toán doanh nghiệp - Kiểm toán - Kế toán hành chính sự nghiệp - Kế toán tài chính	7340301	15	18	225

18	Thiết kế đồ họa, gồm các chuyên ngành: - Thiết kế đồ họa - Thiết kế thời trang - Thiết kế nội thất - Mỹ thuật số	7210403	15	18	225
19	Luật	7380101	20	22	250
20	Luật kinh tế	7380107	20	22	250
21	Luật hiến pháp và luật hành chính	7380102	20	22	250
22	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, gồm các chuyên ngành: - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Quản trị khách sạn & resort - Quản trị nhà hàng - Hướng dẫn viên du lịch	7810103	15	18	225
23	Công nghệ thông tin, gồm các chuyên ngành: - Kỹ thuật phần mềm - Trí tuệ nhân tạo - Thương mại điện tử - An toàn thông tin - Mạng máy tính và an ninh mạng - Phát triển ứng dụng di động - Công nghệ đa phương tiện	7480201	15	18	225
24	Trí tuệ nhân tạo	7480107	15	18	225
25	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng, gồm các chuyên ngành: - Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng - Thiết kế kiến trúc xây dựng	7510102	15	18	225
26	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, gồm các chuyên ngành: - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử - Công nghệ điện lạnh	7510301	15	18	225
27	Kỹ thuật y sinh	7520212	15	18	225
28	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, gồm các chuyên ngành: - Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông - Xây dựng cảng hàng không, sân bay & đường ô tô	7580205	15	18	225
29	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	15	18	225
30	Công nghệ kỹ thuật cơ khí, gồm các chuyên ngành: - Công nghệ kỹ thuật cơ khí - Công nghệ chế tạo máy - Cơ điện tử - Máu chế biến thực phẩm	7510201	15	18	225
31	Công nghệ thực phẩm, gồm các chuyên ngành: - Công nghệ bảo quản và chế biến nông sản - Công nghệ bảo quản và chế biến thủy sản	7540101	15	18	225
32	Nông học, gồm các chuyên ngành: - Sản xuất giống nông nghiệp - Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	7620109	15	18	225

33	Bảo vệ thực vật (Chuyên ngành Kinh doanh vật tư nông nghiệp)	7620112	15	18	225
34	Nuôi trồng thủy sản	7620301	15	18	225
35	Thú y	7640101	15	18	225
36	Tiếng Việt & Văn hóa Việt Nam, gồm các chuyên ngành: - Ngữ văn học - Báo chí truyền thông - Quản lý văn hóa - Quản trị văn phòng	7220101	15	18	225
37	Việt Nam học	7310630	15	18	225
38	Đông phương học, gồm các chuyên ngành: - Đông Nam Á học - Trung Quốc học - Hàn Quốc học - Nhật Bản học	7310608	15	18	225
39	Quan hệ công chúng	7320108	15	18	225
40	Công tác xã hội, gồm các chuyên ngành: - Công tác xã hội - Xã hội học	7760101	15	18	225
41	Truyền thông đa phương tiện	7320104	15	18	225
42	Ngôn ngữ Anh (Chuyên ngành Tiếng Anh thương mại)	7220201	15	18	225